

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :301

Sang : Bún bò Huế cà rốt sà hành tây gia
rau húng
Sữa grow
Trở lại : Cơm sôôn xao me chua ngọt me ôi
chuông
NT, măm: Thở xao chua ngọt
. Canh cải thảo thỏ heo nạc
Mon luoc: bí xanh
Xe: sữa grow
Xe chieu: Phô ga cà rốt nạm gia mỗp bap
ngo rí

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36950				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Răm (muối)	1,500	1,060	15,900
2	Ruoc tôm	1,000	5,060	50,600
3	Nộm măm Cà (loại 1)	2,000	8,800	176,000
4	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
5	Nộm cắt	4,000	3,880	155,200
6	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
7	Mè chua	500	4,940	24,700
8	Gạo tẻ máy	17,000	2,630	447,100
9	Mè (vòng)	200	11,880	23,760
10	Ngô (bắp) tươi	1,000	4,200	42,000
11	Hành lá	1,500	6,300	94,500
12	Hành củ tươi	1,000	5,780	57,800
13	Cà rốt	5,500	5,460	300,300
14	Nấm rơm	500	13,130	65,650
15	Già nấu xanh	2,000	2,730	54,600
16	Mỗp	2,000	3,990	79,800
17	Ôi vang to	1,500	10,400	156,000
18	Cải thảo*	6,000	5,460	327,600
19	Sà	300	2,840	8,520
20	Rau húng	100	11,870	11,870
21	Hành tây	500	3,570	17,850
22	Bí ỉa (Bí xanh)	3,500	4,410	154,350
23	Rau ngô (Rau mui)	100	8,820	8,820
24	Bánh phở	16,000	1,820	291,200
25	Bún	18,000	1,710	307,800
26	Thở nạc đậm	1,700	17,960	305,320
27	Thở bò loại 2	3,200	29,400	940,800
28	Thở lợn sôôn(không xông)	14,200	25,730	3,653,660
29	Thở gà loại 1	3,000	12,920	387,600
30	Thở lợn nạc	4,300	17,850	767,550
Cong				9,153,950
	*XUẤT KHO			
31	Sữa bột Abbot Grow	9,600	20,500	1,968,000
Cong				1,968,000
Tổng tiền thức phẩm				11,121,950 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nỏch chi trong ngày				11137000(đ)
Số đả nấu ngay				0(đ)
Số đả cuối ngày				15050(đ)
Xuất ăn luy kê tổ nấu tháng				
Tiêu chuẩn luy kê tổ nấu tháng				
Tiền chi luy kê tổ nấu tháng				